TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2020/DS-PT
Ngày: 28-02-2020
V/v: tranh chấp vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Ngừng

Các Thẩm phán: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Bà Đặng Duy Mỹ Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Vệ, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Trúc Lâm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 160/2019/TLPT - DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản* ".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2019/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tam B tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 41/2019/QĐXX -PT ngày 12 tháng 2 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơ*n: Bà Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1960.

Cư trú: Ấp 8, xã Tân An L, huyện Vũng L, tỉnh Vĩnh Long.

2. *Bị đơn*:

2. 1. Ông Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1944.

2.2. Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1968.

2.3. Ông Nguyễn Hoàng G, sinh năm 1968.

Người đại diện theo ủy quyền của ông G là bà Nguyễn Thị Tuyết H (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/7/2019)

Tất cả cùng cư trú tại: ấp 5, xã Hòa Th, huyện Tam B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc Th là ông Nguyễn Mạnh K, sinh năm 1962. Cư trú: Số 70/12, đường Trần P, phường 4, thành phố Vĩnh L, tỉnh Vĩnh Long (Theo văn bản ủy quyền ngày 02/10/2019)

3. *Người kháng cáo*: ông Nguyễn Ngọc Th- Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 4 năm 2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H trình bày như sau:

Giữa bà Hằng và vợ chồng ông G và bà H là chỗ quen biết trước với nhau, nên bà H có cho vợ chồng ông G, bà H mượn tiền nhiều lần. Ngày 12/6/2013 vợ chồng ông G, bà H mượn của bà H số tiền là 420.000.000đ, bà H có viết biên nhận cùng ngày và ký tên trực tiếp nhận tiền, không có thỏa thuận lãi suất và hứa sẽ trả trong thời gian sớm nhất, khi mượn chỉ có bà H đến nhà mượn không có ông G nên bà H mới đến nhà bà H yêu cầu ông G là chồng bà H viết thêm 01 biên nhận nợ đồng ý thừa nhận có cùng vợ là bà H mượn bà H số tiền 420.000.000đ đề ngày 12/6/2013. Sau khi nhận tiền đầy đủ thì vợ chồng ông G, bà H không có đóng lãi và cũng không có trả vốn lại cho bà H

Bà H nhiều lần nhắc nhở thì đến năm 2015 bà H có đem trả được cho bà H số tiền là 195.000.000đ. Hiện nay bà H, ông G còn nợ lại bà H số tiền là: 225.000.000đ (Bốn trăm hai mươi lăm triệu đồng) và số tiền lãi từ ngày 10/4/2017 đến ngày 10/6/2019 bằng 26 tháng. Được tính cụ thể như sau: 225.000.000đ x 0,85% x 26 tháng = 48.555.000đ. Tổng cộng vốn và lãi là: 273.555.000đ.

Tiếp đến vào ngày 14/9/2015 ông Nguyễn Ngọc T là cha ruột của ông G đến nhà bà H mượn số tiền là 200.000.000đ, bà H không có tính lãi, ông T có viết biên nhận và trực tiếp nhận tiền rồi đến nay chưa trả được khoản vốn nào cho phía bà H. Như vậy phần tiền lãi được tính như sau: từ ngày 10/4/2017 đến ngày 10/6/2019 bằng 26 tháng. Được tính cụ thể như sau: 200.000.000đ x 0,85% x 26 tháng = 43.160.000đ. Tổng cộng vốn và lãi là: 243.160.000đ

Nay bà H yêu cầu vợ chồng ông G và bà H trả cho bà H số tiền vốn và lãi là 273.555.000đ. Ngoài ra bà H còn yêu cầu phía ông T trả cho bà H số tiền vốn và lãi là 243.160.000đ và bà H yêu cầu tiếp tục tính lãi cho đến khi vợ chồng

ông G, bà H và ông T thanh toán xong số nợ nêu trên. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

* Các bị đơn

1. Bà Nguyễn Thị Tuyết H, ông Nguyễn Hoàng G có bà H là người đại diện theo ủy quyền của ông G trình bày như sau: Vợ chồng ông G và bà H bắt đầu vay tiền của bà H là vào năm 2010, mỗi lần vay tiền từ khoảng 50.000.000đ đến 100.000.000đ, vay để làm vốn mua lúa gạo, sau 01 chuyến buôn về thì vợ chồng bà H, ông G sẽ trả tiền gốc, lãi đã mượn của bà H. Đến năm 2013 thì vợ chồng ông G, bà H làm ăn thất bại không còn khả năng trả tiền vốn cũng như tiền lãi cho bà H thì hai bên mới thống nhất chốt nợ lại là vợ chồng ông G, bà H còn nợ bà H 420.000.000đ, có viết biên nhận rồi bà H, ông G hứa sẽ trả tiền hàng tháng cho bà H bắt đầu ngày 30/3/2014 đến ngày 25/9/2015 thì đã trả cho bà H 103.000.000đ, cho nên hiện nay vợ chồng bà H, ông G còn thiếu lại bà H số tiền 317.000.000đ. Bà Hương cho rằng khi vợ chồng bà làm ăn thất bại nên bà H có kêu bà H là nói người lớn đến rồi bà H sẽ cho vay tiếp, nên vợ chồng bà Hương có nhờ ông Nguyễn Ngọc T là cha chồng của bà H đến bà H hỏi vay giùm số tiền là 200.000.000đ. Đến khoảng hai mươi mấy ngày sau (bà H không nhớ ngày, tháng, năm cụ thể) thì bà H đem 200.000.000đ ra trả phần tiền của ông T vay dùm, thì bà H trừ trả lãi là 5.000.000đ, còn lại trừ vào phần vốn là 195.000.000đ, khi trả nợ cho ông T xong thì bà H không có lấy biên nhận lại phần nợ ông T vay giùm là 200.000.000đ mà bà H chỉ gạt trong sổ của bà H mà thôi.

Nay bà H, ông G có bà H là người đại diện theo ủy quyền thừa nhận và đồng ý trả cho bà H số tiền 317.000.000đ và trả thay ông T số tiền 5.000.000đ, nhưng yêu cầu được trả dần hàng tháng cho đến khi hết nợ vì hiện tại hoàn cảnh kinh tế đang gặp nhiều khó khăn. Ngoài ra không có yêu cầu gì thêm.

2. Ông Nguyễn Ngọc T trình bày: Vào ngày 14/9/2015 con trai ruột của ông T là ông Nguyễn Hoàng G và con dâu là bà Nguyễn Thị Tuyết H ngỏ ý nhờ ông T vay giùm số tiền 200.000.000đ từ chổ bà H vì lý do chỗ ông G và bà H đã có vay tiền của bà Hằng nhiều lần, nên bà H muốn ông G, bà H nhờ người lớn đứng ra vay chứ không muốn để ông G, bà H trực tiếp vay nữa vì lúc đó ông G, bà H đã bể nợ. Cùng ngày hôm đó ông T đến nhà bà H để vay số tiền 200.000.000đ, ông T là người trực tiếp viết biên nhận đứng tên trong biên nhận nợ, đồng ý ký tên và đã nhận đủ số tiền 200.000.0000đ từ bà giao, về phần lãi suất thì bà H và vợ chồng ông G, bà H đã thỏa thuận trước với nhau nên ông T

chỉ viết biên nhận và nhận tiền. Đến khoảng mấy tuần sau thì vợ chồng ông G, bà H mua lúa về có đem 200.000.000đ ra trả cho bà H, khi đó vợ chồng ông G, bà H có nói với bà H là trả 200.000.000đ phần nợ mà ông T vay giùm nhưng bà H chỉ nhận 195.000.000đ tiền gốc và bắt đóng 5.000.000đ tiền lãi và chốt sổ lại ông T còn nợ 5.000.000đ tiền gốc, khi trả tiền bà H không có viết biên nhận trả tiền nào hết mà bà H chỉ ghi trong sổ của bà H là đã trả được 195.000.000đ.

Nay ông Nguyễn Ngọc T không đồng ý trả số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) cho bà H vì vợ chồng ông G, bà H đã trả cho bà H 195.000.000đ trong phần nợ 200.000.000đ của ông T vay giùm nên chỉ còn thiếu 5.000.000đ. Nay ông T chỉ đồng ý trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng) cho bà Nguyễn Thị Thu H. Nếu bà H, ông G đồng ý trả thay ông T 5.000.000đ cho bà H thì ông T cũng đồng ý và không có ý kiến gì thêm.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2019/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tam B, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào các Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015; Căn cứ vào Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu Hằng.

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Hoàng G và bà Nguyễn Thị Tuyết H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu H tổng số tiền vốn và lãi là: 277.041.000đ (Hai trăm bảy mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi mốt ngàn đồng).

Buộc ông Nguyễn Ngọc T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền vốn và lãi là 246.258.500đ (Hai trăm bốn mươi sáu triệu hai trăm năm mươi tám ngàn năm trăm đồng).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ nộp án phí, nghĩa vụ trả lãi chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, thời hiệu thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Ngày 14/8/2019 ông Nguyễn Ngọc T kháng cáo theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu H đòi ông phải trả cho bà H số tiền gốc là 200.000đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền nợ gốc.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, điểm d khoản 2, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T. Sửa bản án sơ thẩm số: 38/2019/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tam B, tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông Nguyễn Ngọc T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền vốn 200.000.000đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà H về việc không yêu cầu tính lãi đối với khoản vay của ông T còn nợ. Ông T không phải chịu án phí phúc thẩm do thuộc trường hợp người cao tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, Bị đơn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và cũng không cung cấp thêm chứng cứ nào khác. Qua chứng cứ có trong hồ sơ, lời trình bày tranh luận của các đương sự, Ý kiến kiểm sát viên Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án sơ thẩm xét xử ngày 06/8/2019 đến ngày ngày 14/8/2019 ông Nguyễn Ngọc T có đơn kháng cáo trong hạn luật định hợp lệ, nên được xem xét tại cấp phúc thẩm theo Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Ông Nguyễn Ngọc T kháng cáo cho rằng ông có vay số tiền 200.000đồng ngày 14/9/2015 là ông thực hiện vay giùm cho con trai là Nguyễn Hoàng G và Nguyễn Thị Tuyết H để làm ăn buôn bán, sau đó con dâu là bà H đã đem số tiền mà ông vay trả cho bà H xong. Nay ông Nguyễn Ngọc T không thống nhất trả cho bà H số tiền 200.000.000đồng và tiền lãi phát sinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà H cho rằng trả 200.000.000đ mà cụ T vay giùm, khi trả thì bà H trừ lãi là 5.000.000đ, còn lại trừ vào phần vốn là 195.000.000đ, còn nợ lại 5.000.000đồng, khi trả nợ cho ông T xong thì bà H không có lấy biên nhận lại phần nợ ông T vay.

Xét thấy, việc kháng cáo của ông T và lời trình bày của bà H chưa phù hợp. Bởi vì, thể hiện tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm thì ông T, bà H không chứng minh được việc trả số tiền 200.000.000đồng mà ông T vay của bà H. Đồng thời, bà H cũng không thừa nhận việc bà H trả giùm ông T 200.000.000đồng. Do đó, bà H khởi kiện, cung cấp chứng cứ là biên nhận nợ ông T ký tên, yêu cầu ông T phải trả cho bà 200.000.000đồng, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu buộc ông T trả cho bà H 200.000.000đồng là có căn cứ. Nhưng tại phiên phúc thẩm bà H không yêu câu ông T trả lãi là phù hợp được chấp nhận.

Từ những căn cứ nêu trên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc T. Tuy nhiên sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2019/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tam B, tỉnh Vĩnh Long về việc bà H không yêu cầu ông T phải trả lãi suất đối với số tiền vốn 200.000.000đồng.

[3] Xét thấy đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí cho ông Nguyễn Ngọc T do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật dân sự 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi; điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 14 và khoản 2 Điều 26 ,khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của của ông Nguyễn Ngọc T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 38/2019/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Tam B, tỉnh Vĩnh Long

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu H

Buộc ông Nguyễn Hoàng G và bà Nguyễn Thị Tuyết H có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu H tổng số tiền vốn và lãi là: 277.041.000đ (Hai trăm bảy mươi bảy triệu, không trăm bốn mươi mốt ngàn đồng).

Buộc ông Nguyễn Ngọc T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền vốn là 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Thu H không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm tổng cộng của hai khoản tiền mà H đã nộp là: 12.741.500đ (Mười hai triệu bảy trăm bốn mươi ngàn năm trăm đồng) theo các biên lai thu số 0011765, ngày 03/5/2019 và biên lai thu số 0011766, ngày 03/5/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam B, tỉnh Vĩnh Long

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết H, ông Nguyễn Hoàng G phải chịu án phí sơ thẩm số tiền 13.852.000đ (Mười ba triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng)

Miễn án phí sơ thẩm, phúc thẩm cho ông Nguyễn Ngọc T do thuộc hợp người cao tuổi.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Ngừng

Nơi nhận:
- TAND CC;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- TAND huyện TB;
- VKSND huyện TB;
- Chi cục THADS huyện TB;
- Các đương sự; (theo địa chỉ)
- Lưu HS.